

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 1561 : 1985

**NẮP Ổ LĂN - NẮP KÍN CAO, ĐƯỜNG KÍNH
TỪ 100 MM ĐẾN 400 MM - KÍCH THƯỚC CƠ BẢN**

*Caps for rolling bearing blocks - high blind end caps for
diameters from 110 mm till 400 mm - Basic dimensions*

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 1561 : 1985 thay thế cho TCVN 1561 : 1974.

TCVN 1561 : 1985 do Viện Nghiên cứu máy - Bộ cơ khí và luyện kim biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) xét duyệt và ban hành.

Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Nắp ổ lăn - Nắp kín cao, đường kính từ 110 mm đến 400 mm - Kích thước cơ bản

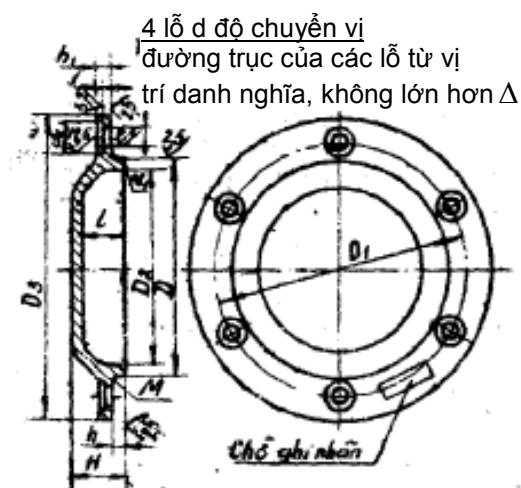
*Caps for rolling bearing blocks - high blind end caps for diameters from 110 mm till 400 mm-
Basic dimensions*

1 Tiêu chuẩn này áp dụng cho nắp ổ lăn kiểu kín và cao.

Nắp được dùng cho các gối đỡ đầu trục có đai ốc cố định vòng trong ổ lăn.

2 Kích thước cơ bản phải theo chỉ dẫn trên Hình 1 và trong Bảng 1

Còn lại R_z 320 (V)



Hình 1

Bảng 1

Kích thước tính bằng milimét

Ký hiệu của nắp	D (sai lệch giới hạn theo h8)	D ₁	D ₂	D ₃	d	d ₁	n	Δ	H	h	h ₁	l	Tải trọng dọc trục giới hạn, N	Khối lượng, Kg
CK 110	110	130	100	155	11	20	4	0,12	28	5	7	22	8000	1,00
CK 120	120	145	110	175	13	24			29				10000	1,55
CK 125	125	150	116	180					34				27	11000
CK 130	130	155	118	185						36	29	12000		1,74
CK 140	140	165	128	195								37		30
CK 150	150	180	138	210					29				16000	
CK 160	160	190	148	220				22000		2,46				
CK 170	170	200	158	230	24000	2,64								
CK 180	180	210	165	240		26000			2,91					
CK 190	190	220	175	250			15	26	10	28	30000	3,64		
CK 200	200	230	185	260	3,82									
CK 215	215	250	200	285	4,55									
CK 225	225	260	210	295	17	30	6	0,15	42	8	12	28	32000	5,92
CK 230	230	270	216	305					37			32	40000	6,36
CK 240	240	280	225	315					41			29	42000	6,82
CK 250	250	290	236	325					44			35	-	7,28
CK 260	260	300	245	335					41			32	45000	7,20
CK 270	270	310	256	345					53			44		8,20
CK 280	280	320	262	355					44	10	14	33	60000	8,65
CK 290	290	330	272	365					55			44		9,55
CK 300	300	340	282	380					45			34	62000	10,00
CK 310	310	350	290	390					52			41	65000	10,40
CK 320	320	360	302	400					65			54	70000	11,40
CK 340	340	380	315	420					61	16	48	90000	12,30	
CK 360	360	400	335	440					63		50	100000	15,90	
CK 380	380	430	352	470	22	36			53	18	39	-	16,80	
CK 400	400	450	372	490					55		41	100000	18,60	

Ví dụ: Ký hiệu quy ước của nắp kín cao có đường kính D = 140 mm:

Nắp ổ lăn CK 140 TCVN 1561 : 1985

3 Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1574 : 1985

4 Các kích thước phụ của nắp được quy định trong phụ lục của TCVN 1558 : 1985.